

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

VCB, VGC

[Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp tăng sớm, chỉ trải lệnh mua từng phần khi chỉ số hoặc các mã mục tiêu quay xuống các vùng hỗ trợ, đặc biệt là các điểm đỡ tương ứng với vùng quanh 1180 (+-10) của VNIndex

28/02/2024

| | Chỉ số | Thay đổi (%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex | 1,254.55 | +1.38 |
| VN30 | 1,265.35 | +1.40 |
| HĐTL VN30F1M | 1,266.20 | +2.03 |
| HNXIndex | 235.16 | -0.09 |
| HNX30 | 503.94 | +0.11 |
| UPCoM | 90.54 | +0.15 |
| USD/VND | 24,645 | +0.04 |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.33 | -1 |
| Lãi suất qua đêm (%) | 2.03 | -113 |
| Dầu (WTI, \$) | 78.04 | -1.05 |
| Vàng (LME, \$) | 2,025.13 | -0.26 |



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,254.55 (+1.38%)
KLGD (triệu CP) 899.5 (+9.0%)
GTGD (triệu US\$) 920.6 (-1.6%)

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và bất động sản với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng 221.31 tỷ đồng, tập trung tại HPG (+0.82%), SSI (+0.56%), TPB (+4.44%).

HNXIndex 235.16 (-0.09%)
KLGD (triệu CP) 91.3 (-6.1%)
GTGD (triệu US\$) 73.3 (-2.2%)

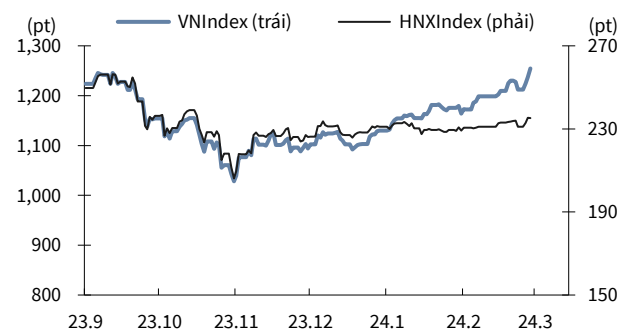
Trong tháng 1, Indonesia đã nhập khẩu 442 nghìn tấn gạo từ Việt Nam, tăng 82,19% so với tháng 1/2023 với giá trị 279,2 triệu USD. Cổ phiếu ngành thực phẩm tăng giá ở LTG (+1.83%), BAF (+6.35%).

UPCoM 90.54 (+0.15%)
KLGD (triệu CP) 43.1 (-9.8%)
GTGD (triệu US\$) 28.0 (+9.8%)

Phát biểu kết luận Hội nghị triển khai nhiệm vụ phát triển thị trường chứng khoán năm 2024, Thủ tướng Phạm Minh Chính khẳng định: "Quyết tâm nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ cận biên lên mới nổi trong năm 2025". Cổ phiếu ngành chứng khoán tăng giá ở SSI (+0.56%), VIX (+0.28%).

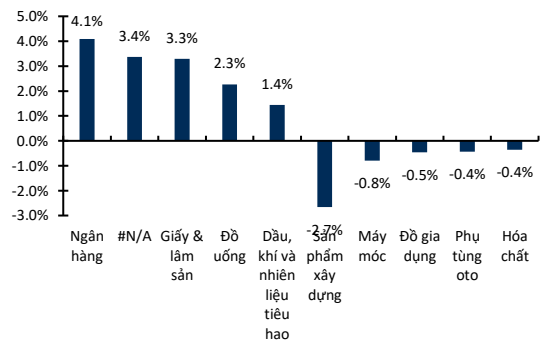
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) +8.2

VNIndex & HNXIndex



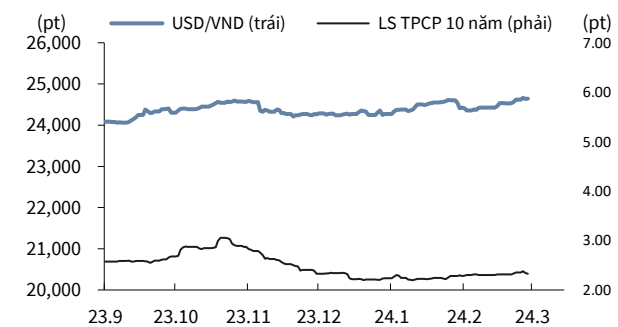
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



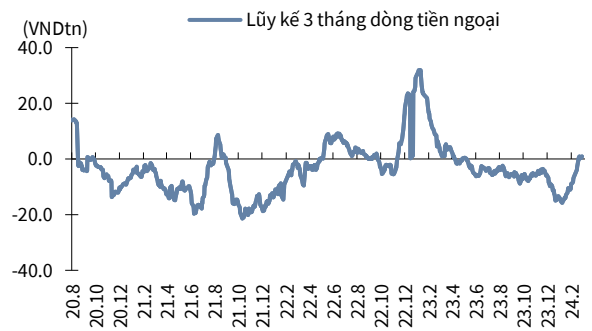
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

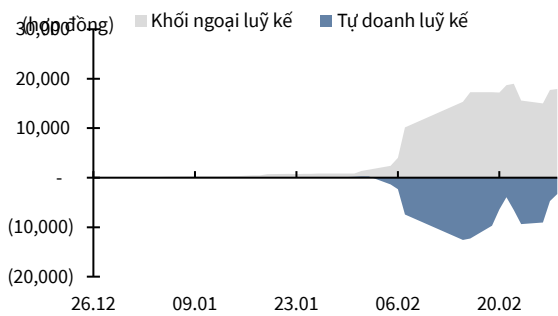
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

| | |
|------------------|--------------------------|
| VN30 | 1,265.35 (+1.40%) |
| VN30F1M | 1,266.2 (+2.03%) |
| Mở cửa | 1,242.9 |
| Cao nhất | 1,266.2 |
| Thấp nhất | 1,241.4 |
| KLGD (HĐ) | 225,613 (+25.2%) |

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2403 và VN30 mở cửa ở mức -5.11 điểm, sau đó biến động quanh mức -3.74 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.85 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

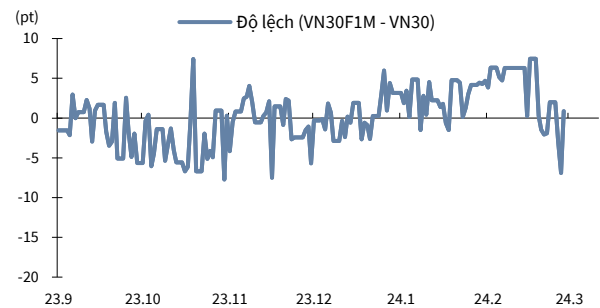
Khối ngoại mua ròng 212 HĐTL VN30F2403 và đang duy trì vị thế mua lũy kế 17,911 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 1,457 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 3,275 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



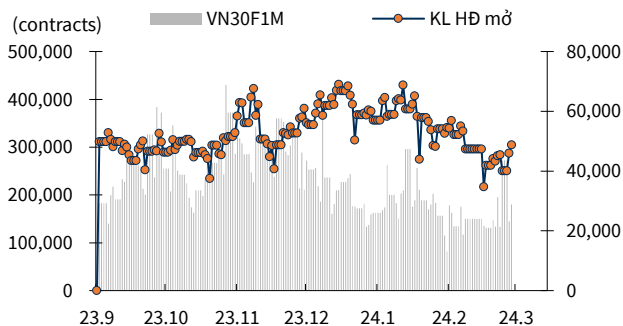
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



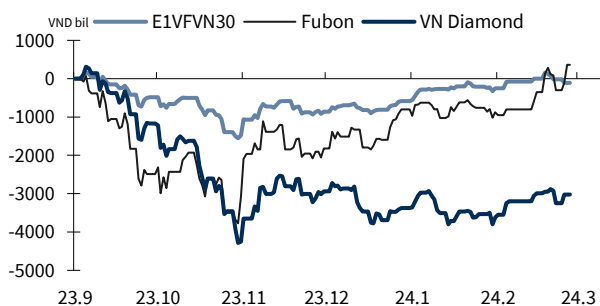
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

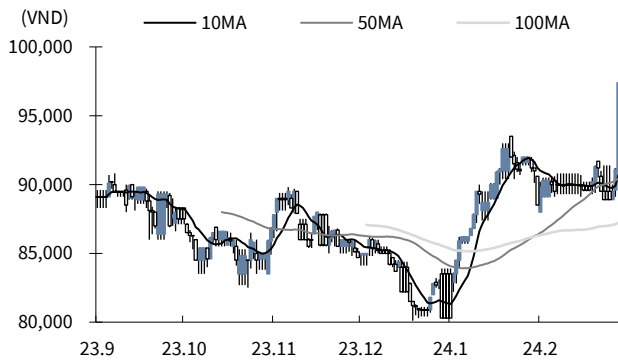
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)

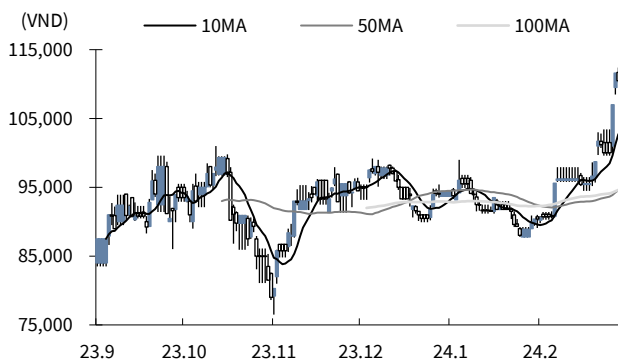


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VCB tăng 6.92% lên 97,400 VND/cp

- Theo nguyên tắc phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank thống nhất phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận còn lại sau thuế, trích các quỹ năm 2022. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế riêng lẻ kiểm toán năm 2022 của Vietcombank đạt hơn 29,387 tỷ đồng. Sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (1,469.5 tỷ đồng), quỹ dự phòng tài chính (2,939 tỷ đồng) và quỹ khen thưởng, phúc lợi (3,291 tỷ đồng), Ngân hàng sẽ dùng toàn bộ hơn 21,680 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế còn lại để chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông.

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DGC giảm 0.99% xuống còn 110,500 VND/cp

- Ông Đào Hữu Duy Anh, thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Tập đoàn Hòa chất Đức Giang cho biết, trong bối cảnh kinh tế hiện nay, Đức Giang đang tìm các cách để mở rộng sản xuất. Hóa chất Đức Giang đang tiến hành song song cùng một lúc 3 dự án. Trong đó, dự án Đức Giang Nghi Sơn sản xuất hợp chất xút clo và hợp chất dẻo PVC với tổng mức đầu tư 12,000 tỷ đồng, ban lãnh đạo đặt mục tiêu thực hiện trong năm 2024, thời gian dự kiến xây dựng vào khoảng tháng 7/2024 và sẽ hoàn thành sau 1 năm xây dựng.

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex rung lắc giằng co với biên độ nhỏ trong phiên sáng trước khi mở rộng đà tăng điểm về cuối phiên.
- Lực đỡ chính từ nhóm cổ phiếu trụ đã giúp giữ nhịp cho VNIndex và lực cầu gia tăng mạnh sau khi áp lực bán có dấu hiệu suy yếu, cho thấy dòng tiền đứng ngoài chờ cơ hội giải ngân vẫn tương đối lớn. Mặc dù nhiều khả năng VNIndex sẽ đối mặt với áp lực rung lắc trở lại quanh vùng ngưỡng 1250 (+-5), xu hướng tăng của chỉ số được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì dưới sự hỗ trợ của lực cầu tiềm năng tham gia trở lại.
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp tăng sớm, chỉ trải lệnh mua từng phần khi chỉ số hoặc các mã mục tiêu quay xuống các vùng hỗ trợ, đặc biệt là các điểm đỡ tương ứng với vùng quanh 1180 (+-10) của VNIndex.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1284 - 1287

Kháng cự gần: 1272 - 1275

Hỗ trợ gần: 1249 - 1254

Hỗ trợ xa: 1236 - 1241

- F1 rung lắc giằng co với biên độ nhỏ trong phiên sáng trước khi mở rộng đà tăng điểm về cuối phiên.
 - F1 tiếp tục hình thành mẫu nền tăng điểm với thân đặc và thanh khoản gia tăng, giúp cho chỉ số có mức đóng cửa trên vùng đỉnh ngắn hạn được thiết lập vào phiên cuối tuần trước tại 1255, đồng thời thể hiện vị thế áp đảo của phe mua trong hầu hết phiên giao dịch. Mặc dù nhiều khả năng F1 sẽ đối mặt với áp lực rung lắc điều chỉnh kỹ thuật sau các nhịp tăng đốc, xu hướng hồi phục của chỉ số được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì dưới sự quyết liệt của lực cầu
 - Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Long tại hỗ trợ, Short tại kháng cự.
 - Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở Short quanh các ngưỡng kháng cự xa
- Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

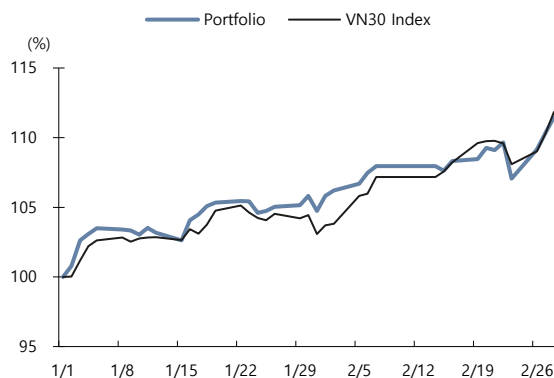
Khởi phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

| | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên | 1.40% | 1.01% |
| Tăng lũy kế (YTD) | 11.83% | 11.45% |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 28/02/2024 | Daily return (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư |
|-----------------------|------------------|-------------------------|------------------|----------------------|--|
| SSI (SSI) | 01/11/2023 | 36,100 | 0.6% | 40.2% | - Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động |
| VN Rubber Group (GVR) | 02/01/2024 | 28,900 | 0.0% | 28.7% | - Giá và sản lượng cao su GVR trong 2024 dự kiến giữ đà tăng trưởng - Nam Tân Uyên 3 là động lực tăng trưởng KCN của GVR trong ngắn và trung hạn - GVR liên tục phát triển thêm các dự án mới, mở rộng quỹ đất KCN |
| FPT (FPT) | 01/02/2024 | 108,500 | 0.6% | 12.0% | - Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn |
| PV Trans (PVT) | 02/01/2024 | 27,000 | 0.9% | 4.2% | - Bất ổn tại những nút giao thương hàng hóa trọng yếu có thể gây áp lực giá cước vận tải - Ghi nhận doanh thu cả năm cho các tàu mua từ 2023 - Kỳ vọng mở rộng thêm đội tàu trong 2024 |
| PV Drilling (PVD) | 02/01/2024 | 30,800 | 6.9% | 11.4% | - Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024 |
| TNG (TNG) | 02/01/2024 | 21,400 | -0.5% | 5.9% | - Hàng tồn kho của các hãng thời trang là đối tác của TNG có dấu hiệu giảm rõ nét - BLNG được kỳ vọng cải thiện trong 1Q2024 - Suy giảm xuất khẩu thu hẹp |
| PC1 Group (PC1) | 02/01/2024 | 27,700 | 0.2% | -7.7% | - Xây lắp điện được dự báo hồi phục với động lực chính từ các dự án thuộc EVN - Sản lượng mảng NLTT kỳ vọng ổn định hơn từ 3Q2024 trở đi giúp cải thiện lợi nhuận |
| Viettelpost (VTP) | 02/01/2024 | 75,100 | 0.3% | 12.9% | - VTP kỳ vọng cải thiện biên lợi nhuận gộp mảng dịch vụ dù áp lực giảm giá cước vẫn cao - Thị trường chuyển phát nhanh Việt Nam dự báo tăng trưởng CAGR 24%/năm - Sản lượng chuyển phát kỳ vọng tiếp tục đà tăng trưởng, nâng thị phần lên 21% |
| Coteccons (CTD) | 01/02/2024 | 67,200 | -0.1% | -2.3% | - Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30% |
| Mobile World (MWG) | 01/02/2024 | 45,300 | 1.2% | 5.1% | - Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần - Bách Hoá Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| HPG | 0.8% | 24.9% | 129.8 |
| SSI | 0.6% | 43.4% | 54.9 |
| TPB | 4.4% | 29.1% | 43.0 |
| PVD | 6.9% | 23.3% | 38.1 |
| VPB | 2.8% | 28.1% | 38.0 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| EVF | -1.8% | 1.4% | -69.5 |
| CTG | -0.6% | 27.5% | -37.1 |
| VHC | 1.0% | 32.3% | -33.7 |
| GEX | 2.5% | 10.1% | -29.1 |
| MSN | 1.0% | 27.6% | -26.6 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | -0.3% | 2.0% | 7.2 |
| NRC | 2.0% | 7.8% | 6.0 |
| CEO | -1.4% | 5.5% | 4.2 |
| TIG | 4.1% | 11.0% | 2.3 |
| DHT | 0.7% | 35.4% | 1.6 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| SHS | -1.7% | 9.5% | -15.4 |
| MBS | 0.0% | 0.8% | -9.3 |
| PVS | 1.9% | 19.1% | -2.0 |
| HUT | 1.6% | 1.6% | -1.4 |
| LAS | 0.5% | 1.3% | -1.4 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | 11.0% | TNH, JVC, VMD |
| Kim loại & khai thác | 5.7% | HPG, HSG, NKG, KSB |
| Ngân hàng | 5.4% | VCB, BID, VPB, TCB |
| Giấy & lâm sản | 4.4% | DHC, HAP, HHP, VID |
| Hóa chất | 4.3% | GVR, DGC, DPM, DCM |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Thương mại & phân phối | -3.7% | VPG, TSC, BTT, TNA |
| Máy móc | -2.2% | TCH, HHS, SRF, SHA |
| Quản lý & phát triển bất động sản | -1.6% | VHM, VIC, NVL, BCM |
| Nước | -1.3% | BWE, TDM, SII, CLW |
| Tiện ích điện | -1.1% | PGV, NT2, PPC, TTA |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Hóa chất | 24.0% | GVR, DGC, DPM, DCM |
| Bao bì & đóng gói | 14.7% | TDP, SVI, MCP, TPC |
| Công nghệ | 12.9% | FPT, CMG, ELC |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng | 12.0% | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | 11.8% | TNH, JVC, VMD |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Cung cấp và dịch vụ thương mại | -4.9% | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Hàng không dân dụng | -2.0% | VJC, HVN |
| Thương mại & phân phối | -0.7% | VPG, TSC, BTT, TNA |
| Tiện ích điện | -0.4% | PGV, NT2, PPC, TTA |
| Đồ uống | 0.6% | SAB, BHN, SMB, SCD |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%, -1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|-------|-------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Bất Động Sản | VIC | VINGROUP JSC | 97,778 | 372,067 (16,170) | 207,180 (8.4) | 22.5 | 98.4 | 31.2 | 14.7 | 0.6 | 2.6 | 1.5 | 1.5 | 1.0 | -3.5 | 6.5 | 2.2 |
| | VHM | VINHOMES JSC | 79,385 | 339,478 (14,753) | 312,836 (12.8) | 26.6 | 5.3 | 4.5 | 35.9 | 17.8 | 18.0 | 0.9 | 0.8 | 0.5 | -1.3 | 5.7 | 2.8 |
| | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850 | 79,190 (3,442) | 321,747 (13.1) | 17.8 | 14.7 | 13.2 | -7.6 | 11.3 | 11.6 | 1.5 | 1.5 | 5.3 | 6.9 | 17.1 | 19.3 |
| | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853 | 86,712 (3,768) | 449,818 (18.4) | 31.3 | - | 33.6 | 6.7 | -0.7 | 2.9 | 0.9 | 0.9 | -0.3 | -2.0 | 2.4 | -0.3 |
| | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770 | 19,167 (833) | 65,476 (2.7) | 11.6 | 26.8 | 26.6 | 13.7 | 8.1 | 7.3 | 1.8 | 1.8 | -0.6 | -1.2 | 4.0 | 3.2 |
| | DXG | DAT XANH GROUP | 20,008 | 12,594 (547) | 159,766 (6.5) | 13.9 | 47.4 | 31.5 | - | 2.7 | 3.7 | 1.2 | 1.2 | -0.8 | -3.7 | -4.7 | -6.7 |
| Ngân hàng | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686 | 378,305 (16,441) | 120,003 (4.9) | 6.3 | 14.9 | 13.2 | 11.7 | 19.4 | 18.3 | 2.6 | 2.3 | 6.9 | 6.8 | 5.9 | 21.3 |
| | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621 | 174,556 (7,586) | 102,124 (4.2) | 12.7 | 13.3 | 10.4 | -5.3 | 18.9 | 19.0 | 2.2 | 1.8 | 1.7 | 8.3 | 10.1 | 24.2 |
| | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900 | 136,341 (5,925) | 312,938 (12.8) | 0.0 | 6.7 | 5.5 | 14.3 | 16.1 | 16.8 | 1.0 | 0.8 | 0.6 | 8.2 | 19.2 | 32.7 |
| | CTG | VIETNAM JS COMM | 25,516 | 137,021 (5,955) | 341,310 (13.9) | 1.4 | 8.9 | 7.1 | 50.3 | 17.0 | 18.4 | 1.3 | 1.1 | -0.6 | 1.1 | 12.0 | 32.7 |
| | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296 | 101,381 (4,406) | 280,418 (11.4) | 0.0 | 9.7 | 7.1 | 18.8 | 11.3 | 13.8 | 1.1 | 0.9 | 2.8 | 0.8 | 0.8 | 3.6 |
| | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063 | 73,327 (3,187) | 504,425 (20.6) | 0.0 | 5.5 | 4.7 | 14.6 | 23.1 | 22.9 | 1.1 | 0.9 | 0.6 | 1.7 | 10.9 | 30.8 |
| | HDB | HDBANK | 14,191 | 40,641 (1,766) | 151,708 (6.2) | 4.2 | 5.8 | 5.6 | 23.3 | 22.7 | 19.9 | 1.2 | 1.1 | 2.2 | -1.3 | 8.9 | 14.3 |
| | STB | SACOMBANK | 18,600 | 33,548 (1,458) | 605,737 (24.7) | 14.0 | 5.7 | 4.4 | 26.5 | 20.8 | 22.3 | 1.1 | 0.9 | 2.1 | -0.3 | 3.6 | 12.3 |
| | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821 | 28,732 (1,249) | 288,966 (11.8) | 0.0 | 7.1 | 5.6 | 37.4 | 17.3 | 19.0 | 1.2 | 1.0 | 4.4 | 2.6 | 9.3 | 14.9 |
| | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065 | 22,745 (988) | 253,665 (10.3) | 0.2 | - | - | 27.3 | 11.4 | 12.4 | - | - | 0.5 | -2.7 | -6.2 | -0.3 |
| Bảo hiểm | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900 | 45,950 (1,997) | 17,360 (0.7) | 21.0 | 18.0 | 15.7 | 15.8 | 8.0 | 8.8 | 1.4 | 1.3 | 0.0 | 0.0 | 3.9 | 7.5 |
| | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227 | 2,439 (106) | 6,889 (0.3) | 14.2 | 9.7 | 8.4 | 9.1 | 12.5 | 13.5 | 1.0 | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 6.7 | 8.7 |
| Chứng khoán | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676 | 19,947 (867) | 764,451 (31.2) | 55.4 | 23.1 | 19.2 | -3.2 | 10.0 | 11.5 | 2.3 | 2.3 | 0.6 | 3.3 | 5.9 | 10.1 |
| | VCI | VIETCAP | 21,154 | 9,108 (396) | 283,167 (11.6) | 71.9 | 27.8 | 20.6 | -4.0 | 13.4 | 14.2 | 3.0 | 2.9 | -0.7 | 0.8 | 6.2 | 5.6 |
| | HCM | HO CHI MINH CITY | 15,467 | 8,907 (387) | 234,779 (9.6) | 52.4 | - | - | -19.0 | 10.2 | - | - | - | 0.7 | 6.1 | 6.1 | 20.0 |
| | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983 | 5,734 (249) | 552,672 (22.6) | 27.2 | 19.4 | 14.6 | 36.3 | 10.7 | 11.8 | 1.8 | 1.7 | -0.9 | 0.0 | 3.0 | 1.6 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900) | 285,378 (11.6) | 42.1 | 16.3 | 15.3 | 4.0 | 29.6 | 30.9 | 4.5 | 4.6 | 0.3 | 1.3 | 7.8 | 6.8 |
| | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250 | 123,447 (5,365) | 56,639 (2.3) | 36.9 | 17.5 | 16.9 | 7.3 | 19.2 | 18.7 | 3.3 | 3.0 | 2.5 | -0.7 | 0.7 | -8.4 |
| | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250 | 111,712 (4,855) | 188,989 (7.7) | 16.5 | 43.3 | 24.2 | -51.9 | 7.8 | 15.5 | 3.5 | 3.0 | 1.0 | 0.4 | 3.8 | 1.9 |
| | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450 | 13,801 (600) | 26,723 (1.1) | 48.8 | - | - | - | - | - | - | - | 0.0 | 2.7 | -16.5 | -11.5 |
| Công nghiệp (vận tải) | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001) | 66,562 (2.7) | 11.0 | 24.4 | 15.0 | -88.5 | 13.7 | 17.9 | 3.1 | 2.5 | -0.1 | 0.2 | -2.2 | -4.3 |
| | GMD | GEMADEPT CORP | 33,100 | 9,976 (434) | 90,237 (3.7) | 10.8 | 20.2 | 17.8 | -57.0 | 12.8 | 14.2 | 2.4 | 2.2 | 1.2 | 4.6 | 7.0 | 6.4 |
| | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600 | 5,398 (235) | 218,688 (8.9) | 38.4 | 23.8 | - | 65.7 | 3.8 | - | - | - | -0.3 | -2.3 | 2.7 | 8.4 |
| Công nghiệp (Tư bản) | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670 | 2,083 (091) | #N/A (#N/A) | 46.4 | - | - | -92.4 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | GEX | GELEX GROUP JSC | 15,802 | 10,411 (452) | 313,345 (12.8) | 37.7 | 26.9 | 22.2 | -14.4 | 8.9 | 7.2 | 1.5 | 1.4 | 2.5 | 0.7 | 4.2 | -4.4 |
| | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900 | 5,438 (236) | 138,767 (5.7) | 3.6 | 28.4 | 29.1 | -52.4 | 2.7 | 2.7 | 0.8 | 0.8 | -0.1 | -2.2 | -0.7 | -2.3 |
| | REE | REE | 45,066 | 18,419 (800) | 46,152 (1.9) | 0.0 | 10.1 | 9.0 | -4.5 | 12.2 | 13.9 | 1.2 | 1.2 | 3.6 | 1.7 | 8.9 | 7.7 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%, -1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Tiện ích | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083 | 172,447 (7,494) | 77,087 (3.1) | 46.1 | 16.3 | 14.3 | -17.5 | 17.2 | 16.4 | 2.5 | 2.3 | 0.5 | 0.4 | 3.7 | 3.3 |
| | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850 | 6,578 (286) | 23,366 (1.0) | 31.4 | - | 15.6 | -10.5 | -6.0 | 12.7 | - | - | 0.2 | -1.5 | 1.8 | 5.7 |
| | PPC | PHA LAI THERMAL | 26,200 | 8,400 (365) | 2,101 (0.1) | 34.1 | - | - | -5.1 | - | - | - | - | -0.4 | -0.4 | 0.7 | -6.8 |
| Nguyên vật liệu | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986 | 145,287 (6,314) | 759,614 (31.0) | 18.0 | 13.6 | 10.0 | 21.9 | 12.4 | 14.7 | 1.5 | 1.4 | 0.8 | 6.3 | 7.9 | 9.5 |
| | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400 | 6,809 (296) | 81,185 (3.3) | 36.5 | 17.3 | 16.5 | -0.5 | 7.4 | 7.1 | 1.1 | 1.1 | 1.0 | -0.3 | 6.7 | 4.8 |
| | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650 | 7,226 (314) | 172,233 (7.0) | 46.5 | 11.5 | - | -4.5 | 15.4 | 18.5 | - | - | 1.2 | -1.6 | 10.2 | 5.1 |
| | HSG | HOA SEN GROUP | 18,314 | 11,063 (481) | 249,846 (10.2) | 38.9 | 17.2 | 13.1 | 67.9 | 7.5 | 10.5 | 1.3 | 1.2 | 0.2 | 0.9 | -2.8 | 0.4 |
| | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864 | 3,138 (136) | 55,146 (2.2) | 97.2 | - | - | 17.2 | - | - | - | - | -0.4 | -0.9 | 10.9 | 18.5 |
| Năng lượng | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100 | 68,375 (2,972) | 29,762 (1.2) | 4.6 | 14.0 | 13.1 | -51.0 | 12.2 | 12.2 | 1.7 | 1.6 | 1.5 | 1.3 | 4.9 | 4.9 |
| | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727 | 9,854 (428) | 169,170 (6.9) | 39.9 | 15.2 | 10.8 | -11.9 | 7.4 | 10.0 | 1.1 | 1.0 | 6.9 | 8.1 | 11.4 | 8.8 |
| | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900 | 5,793 (252) | 85,286 (3.5) | 35.9 | 7.9 | 7.2 | 2.2 | 14.7 | 15.8 | 1.2 | 1.0 | 0.9 | 1.3 | 1.7 | 2.3 |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500 | 65,024 (2,826) | 415,579 (17.0) | 0.0 | 25.8 | 16.1 | 14.4 | 9.2 | 14.0 | 2.6 | 2.3 | 1.2 | -1.7 | 0.9 | 5.8 |
| | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625 | 19,895 (865) | 105,895 (4.3) | 0.0 | 14.7 | 12.9 | 2.4 | 20.7 | 20.7 | 2.7 | 2.4 | 0.3 | 2.4 | 0.8 | 4.9 |
| | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 23,403 | 1,261 (055) | 14,920 (0.6) | 70.6 | - | - | - | - | - | - | - | 4.3 | 4.3 | 2.8 | -9.5 |
| | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348 | 2,227 (097) | 73,565 (3.0) | 30.3 | 49.3 | 24.9 | -75.2 | 22.8 | 30.7 | 9.6 | 7.9 | 0.3 | 7.5 | 29.8 | 27.4 |
| Chăm sóc sức khỏe | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900 | 8,387 (365) | 31,130 (1.3) | 34.6 | 19.2 | - | 41.2 | 11.7 | - | - | - | 0.7 | 0.7 | 16.6 | 14.3 |
| | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570) | 1,397 (0.1) | 45.4 | 15.1 | - | 10.7 | 19.5 | - | - | - | -0.7 | -1.6 | 1.5 | 4.0 |
| IT | PME | PYMEPHARCO JSC | 80,200 | 6,016 (261) | #N/A (#N/A) | 11.7 | - | - | 1.6 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | FPT | FPT CORP | 49,275 | 61,301 (2,664) | 279,291 (11.4) | 0.0 | 18.3 | 15.1 | 15.5 | 29.4 | 29.8 | 4.8 | 4.1 | 0.6 | 2.5 | 13.1 | 12.9 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua: | Nắm giữ: | Bán: |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan: | Trung lập: | Kém khả quan: |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.